

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT BẢO HIỂM Y TẾ
(Căn cứ theo thông tư liên tịch số 13/2019/TT-BYT, ngày 05/07/2019)

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ DỊCH VỤ (Đồng)		STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ DỊCH VỤ (Đồng)
I. Thủ thuật, Phẫu thuật				62	Điện châm(kim ngắn)	67.300
1	Đỡ đẻ ngôi chỏm	706.000		63	Thủy châm	66,100
2	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000		64	Laze nội mạch	53.600
3	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000		65	Xoa bóp bằng máy	28.500
4	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000		66	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35.200
5	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344.000		67	Xoa bóp bấm huyệt	65.500
6	Khâu vòng cổ tử cung	549.000		II. Xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh		
7	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117.000		68	Thời gian máu chảy	12.600
8	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000		69	Thời gian máu đông	12.600
9	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000		70	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi(bằng máy đếm tổng trở)	40.400

10	Lấy dị vật âm đạo	573.000		71	Định nhóm máu ABO(kỹ thuật trên giấy)	39.100
11	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000		72	Định lượng Acid Uric máu	21.500
12	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000		73	Định lượng Albumin máu	21.500
13	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000		74	Đo hoạt độ Amylase máu	21.500
14	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000		75	Đo hoạt độ ALT(GPT) máu	21.500
15	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000		76	Đo hoạt độ AST(GOT) máu	21.500
16	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596.000		77	Định lượng cholesterol toàn phần máu	26.900
17	Phẫu thuật lấy sỏi bàng quang, sỏi thận hoặc sỏi niệu quản	4.098.000		78	Định lượng Creatinin máu	21.500
18	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000		79	Định lượng Glucose máu	21.500
19	Chọc hút khí màng phổi	143.000		80	Định lượng Protein toàn phần máu	21.500
20	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.579.000		81	Định lượng Triglycerid máu	26.900
21	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	237.000		82	Định lượng Ure máu	21.500

22	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257.000		83	Tổng phân tích nước tiểu(bằng máy tự động)	27.400
23	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.561.000		84	Điện giải đồ(Na, K, CL)	29.000
24	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.832.000		85	Máu lắng(bằng máy tự động)	34.600
25	Cắt túi mật	4.523.000		86	HbsAg test nhanh	53.600
26	Phẫu thuật Cắt lách	4.472.000		87	HCV test nhanh	53.600
27	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.258.000		88	HIV test nhanh	53.600
28	Thay băng vết thương hoặc mổ dài từ 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134.000		89	Nội soi tai mũi họng	104.000
29	Mở khí quản	719.000		90	Điện tâm đồ	32.800
30	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3.750.000		91	Siêu âm ổ bụng(gan, mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43.900
31	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3.750.000		92	Siêu âm hệ tiết niệu(thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tuyến tiền liệt)	43.900
32	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3.750.000		93	Siêu âm tử cung phần phụ	43.900
33	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3.750.000		94	Siêu âm thai(thai, nhau thai, nước ối)	43.900

34	Phẫu thuật KHX gãy than xương đùi	3.750.000		95	Chụp Xquang xọ thẳng nghiêng	69.200
35	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè	3.750.000		96	Chụp Xquang Blondeau	50.200
36	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3.750.000		97	Chụp Xquang ổ răng hoặc cận chóp	13.100
37	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3.750.000		98	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	56.200
38	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3.750.000		99	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69.200
39	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000		100	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng	69.200
40	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân(tính 1 ngón)	2.887.000		101	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69.200
41	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.598.000		102	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	69.200
42	Rút đinh, tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000		103	Chụp Xquang khung chậu thẳng	56.200
43	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ KHX	1.731.000		104	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc nghiêng	56.200
44	Phẫu thuật vá da lớn diện tích > 10 cm	4.228.000		105	Chụp Xquang khớp vai thẳng hoặc nghiêng	56.200
45	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm	2.790.000		106	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng nghiêng	69.200

46	Phẫu thuật nối gân	2.963.000		107	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	69.200
47	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596.000		108	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng nghiêng	69.200
48	Đặt nội khí quản	568.000		109	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng nghiêng	69.200
49	Hút dịch khớp	114.000		110	Chụp Xquang khớp háng thẳng nghiêng	69.200
50	Nắn, bó bột gãy xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống	624.000		111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69.200
51	Nắn, bó bột trật khớp vai	319.000		112	Chụp Xquang khớp gối thẳng nghiêng	69.200
52	Nắn, bó bột gãy xương cánh tay	335.000		113	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69.200
53	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay	335.000		114	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng nghiêng	69.200
54	Nắn, bó bột gãy xương cẳng chân	335.000		115	Chụp Xquang xương bàn ngón chân thẳng nghiêng	69.200
55	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm	399.000		116	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	69.200
56	Nắn, bó bột gãy xương đòn	118.000		117	Chụp Xquang ngực thẳng	56.200
57	Nhét meche/bắc mũi	116.000		118	Chụp Xquang ngực nghiêng	56.200
58	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	27.400		119	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	56.200

59	Lấy dị vật họng miệng	40.800		120	Chụp Xquang ổ bụng không chuẩn bị thẳng nghiêng	69.200
60	Chọc dò tủy sống (chưa bao gồm kim chọc dò)	107.000		121	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	69.200
61	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.900				